

Số: 50 /2024/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 11 tháng 10 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu

### Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 10 năm 2024.

2. Bãi bỏ Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh bãi bỏ một số nội dung Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Chánh Thanh tra tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

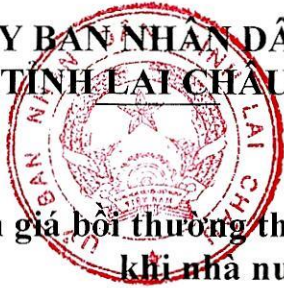
#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN&PTNT, TN&MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V, C, CB (đăng Công báo);
- Đài PTTH Lai Châu, Báo Lai Châu, Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, Kt9.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Trọng Hải**



## QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

(Kèm theo Quyết định số: **50** /2024/QĐ-UBND ngày **11** tháng **10** năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.
- Những nội dung không quy định trong Quyết định này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

#### Điều 3. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi

- Chỉ bồi thường thiệt hại cho cây trồng, vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác mà không thể di chuyển được là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu, được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại trên nguyên tắc phải thông kê, đánh giá thực tế số lượng, diện tích, sản lượng cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên diện tích đất bị thu hồi.
- Cây trồng, vật nuôi là thủy sản, vật nuôi khác chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng có thể di chuyển được đến địa điểm khác thì hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển.
- Trong trường hợp các yếu tố cấu thành đơn giá bồi thường biến động làm tăng, giảm đơn giá bồi thường từ 20% trở lên, thì tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) xem xét, quyết định.

17

5. Không bồi thường đối với các trường hợp: Cố tình nuôi, trồng cây lâu năm trên đất đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024; tự ý trồng các loài cây lâm nghiệp, cây lâu năm, cây cảnh trên đất lúa khi chưa có đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 4. Bồi thường thiệt hại đối với cây trồng**

1. Mức bồi thường đối với cây trồng hàng năm bằng giá trị sản lượng thu hoạch của vụ thu hoạch; giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất cao nhất trong ba năm trước liền kề của cây trồng đó và đơn giá bồi thường.

Năng suất cao nhất trong ba năm trước liền kề của cây trồng đó được xác định căn cứ theo số liệu công bố Niên giám thống kê. Đối với các cây trồng không thống kê trong Niên giám thống kê thì tổ chức khảo sát, đánh giá thực tế để xác định năng suất bồi thường cho phù hợp.

2. Mức bồi thường đối với cây trồng lâu năm khi Nhà nước thu hồi đất được bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây lâu năm để tính bồi thường xác định như sau:

a) Cây trồng đang ở thời kỳ kiến thiết cơ bản, cây lâu năm loại thu hoạch một lần thì giá trị thiệt hại của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường.

- Sản lượng của vườn cây còn chưa thu hoạch tính theo sản lượng trung bình theo Niên giám thống kê, khảo sát thực tế hoặc từ các nguồn thông tin hợp pháp khác tại thời điểm bồi thường tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch.

- Chu kỳ thu hoạch sản phẩm được tính là thời gian mà cây trồng cho hiệu quả kinh tế: *Chi tiết theo phụ lục VI kèm theo.*

- Số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch do Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định trên cơ sở khảo sát thực tế.



c) Đối với cây lâu năm cho thu hoạch nhiều lần đã hết chu kỳ thu hoạch nhưng vẫn cho năng suất, sản lượng khai thác ổn định thì bồi thường thiệt hại thực tế bằng sản lượng của vườn cây nhân (x) giá thị trường tại thời điểm thu hồi đất. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường tính toán, lập phương án xác định giá trị bồi thường.

3. Đối với cây hoa, cây cảnh trồng trong chậu; cây trồng trong bầu ươm; cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường lập dự toán chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế khi phải di chuyển, trồng lại theo giá cả thực tế ở địa phương làm cơ sở xác định giá trị bồi thường.

4. Đối với các loại cây trồng chưa có trong Quy định này, Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường xác định loại cây trồng tương đương tại Quy định này để lập và phê duyệt phương án bồi thường. Trường hợp không xác định được cây trồng tương đương thì Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.

#### **Điều 5. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển được**

1. Đối với vật nuôi là thủy sản: Mức bồi thường thiệt hại được tính bằng trọng lượng thủy sản thiệt hại thực tế nhân (x) với Đơn giá bồi thường.

2. Đối với vật nuôi khác: Vật nuôi khác mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch, chủ sở hữu vật nuôi không có hoặc không bố trí được cơ sở vật chất, chuồng trại để tiếp tục chăn nuôi; vật nuôi đang trong thời gian xảy ra dịch bệnh do cơ quan chuyên môn về thú y xác nhận hoặc không thể bố trí được nơi chăn nuôi mới thì được bồi thường thiệt hại theo thực tế.

Mức bồi thường thiệt hại được tính bằng trọng lượng thịt hơi vật nuôi thực tế nhân (x) với Đơn giá bồi thường.

#### **Điều 6. Hỗ trợ di dời vật nuôi**

1. Các trường hợp được hỗ trợ di dời

a) Tại thời điểm thu hồi đất, vật nuôi chưa đến thời kỳ thu hoạch, chủ sở hữu chuyển sang địa điểm mới để tiếp tục chăm sóc, chăn nuôi cho tới khi thu hoạch.

b) Khu vực thu hồi đất không có dịch bệnh xảy ra trên đàn vật nuôi, việc di chuyển không gây ảnh hưởng đến đàn vật nuôi ở khu vực chuyển đến.

2. Biện pháp hỗ trợ

a) Xác định trọng lượng vật nuôi thực tế thuộc đối tượng được hỗ trợ di dời bằng phương pháp tính trọng lượng.

b) Phương thức di chuyển có thể bằng đường bộ, đường thủy hoặc dất bộ, tuy nhiên mức hỗ trợ cước vận chuyển theo đường thủy, dất bộ tối đa không cao hơn cước vận chuyển đường bộ.

### 3. Mức hỗ trợ di dời

Hỗ trợ 100% chi phí di dời bao gồm: Chi phí cước vận chuyển, công bốc xếp, vật tư dụng cụ phục vụ di chuyển theo đơn giá thực tế hoặc giá cước vận chuyển hàng hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố (nếu có) tại thời điểm thu hồi đất. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường lập dự toán chi phí làm cơ sở để xác định mức hỗ trợ trong phương án bồi thường.

## **Điều 7. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây trồng, vật nuôi**

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với các cây trồng nông nghiệp: *Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.*

2. Đơn giá bồi thường đối với nhóm cây trồng lâm nghiệp: *Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.*

3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là Thủy sản: *Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.*

4. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi: *Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo.*

5. Hỗ trợ di dời vật nuôi: *Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo.*

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 8. Quy định chuyển tiếp**

1. Các dự án đã thực hiện phê duyệt phương án bồi thường trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì đơn giá bồi thường, hỗ trợ tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Các dự án đã được lập, thẩm định phương án bồi thường trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường thì phải lập, thẩm định và phê duyệt theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ tại Quy định này

### **Điều 9. Trách nhiệm thi hành**

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường kiểm đếm đầy đủ chủng loại cây trồng, vật nuôi; chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm; xác định và phê duyệt mức bồi thường cụ thể.

b) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã tuyên truyền, hỗ trợ, chi trả kịp thời cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo quy định; thường xuyên theo dõi diễn biến giá cả trên địa bàn, báo cáo, đề xuất điều chỉnh, bổ sung đơn giá bồi thường, hỗ trợ cho phù hợp với tình hình thực tế.

## 2. Sở Tài chính

Chủ động theo dõi tình hình biến động của giá cả thị trường các mặt hàng thuộc lĩnh vực quản lý, kịp thời báo cáo tình hình giá cả thị trường hàng tháng theo quy định.


## 3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính theo dõi, kiểm tra, đôn đốc quá trình tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

## 4. Cục Thống kê tỉnh

Công bố năng suất, sản lượng bình quân các loại cây trồng trên địa bàn theo quy định làm căn cứ xác định mức bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

## 5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất. Tổng hợp khó khăn, vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.  \_\_\_\_\_



**Phụ lục I**

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÓM CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP**

Kèm theo Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
<b>A</b>	<b>CÂY HÀNG NĂM</b>		
<b>I</b>	<b>Cây lương thực</b>		
1	Lúa	Đồng/kg	9.000
2	Ngô	Đồng/kg	8.300
3	Khoai lang	Đồng/kg	7.500
4	Sắn	Đồng/kg	2.700
<b>II</b>	<b>Cây rau màu</b>		
5	Bắp cải	Đồng/kg	4.600
6	Súp lơ	Đồng/kg	6.800
7	Cải ăn lá các loại	Đồng/kg	5.300
8	Ớt	Đồng/kg	20.100
9	Cà Rốt	Đồng/kg	4.300
10	Su hào	Đồng/kg	6.500
11	Khoai tây	Đồng/kg	8.700
12	Khoai sọ	Đồng/kg	8.500
13	Cà chua	Đồng/kg	7.000
14	Dưa chuột	Đồng/kg	8.500
15	Mướp đắng	Đồng/kg	15.800
16	Bí xanh	Đồng/kg	8.900
17	Bí đỏ	Đồng/kg	5.800
18	Rau muống	Đồng/kg	10.600
19	Rau ngót	Đồng/kg	11.000
20	Su su, bầu, mướp, thiên lý, gấc và các loại rau quả leo giàn khác.	Đồng/kg	8.400
21	Dong riêng	Đồng/kg	1.900
22	Gừng, nghệ, sả	Đồng/kg	8.700
23	Sắn dây	Đồng/kg	4.100
<b>III</b>	<b>Cây Hoa</b>		
24	Hoa Hồng	Đồng/cây	4.200
25	Hoa Cúc	Đồng/cây	700
26	Hoa Lily	Đồng/cây	7.900

*Handwritten signature or mark.*






<b>IV</b>	<b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>		
27	Lạc	Đồng/kg	28.800
28	Đậu tương	Đồng/kg	30.700
29	Mía	Đồng/kg	1.200
<b>V</b>	<b>Cây Dược liệu hàng năm</b>		
30	Đương quy	Đồng/kg	24.900
31	Xuyên khung	Đồng/kg	12.200
32	Atiso	Đồng/kg	53.600
33	Địa hoàng	Đồng/kg	6.600
34	Cát Sâm	Đồng/kg	15.400
35	Cát Cánh	Đồng/kg	74.500
36	Giào Cổ Lam	Đồng/kg	35.400
37	Diệp Hạ Châu	Đồng/kg khô	127.200
38	Bạch Truật	Đồng/kg khô	376.500
39	Hoàng Tinh	Đồng/kg	56.100
40	Cà Gai Leo	Đồng/kg	63.000
41	Lan Kim Tuyến	Đồng/kg	1.816.500
<b>VI</b>	<b>Cây hàng năm khác</b>		
42	Đu Đủ	Đồng/kg	19.100
43	Dứa	Đồng/kg	17.800
44	Chanh Leo	Đồng/kg	16.700
45	Chuối các loại	Đồng/kg	9.900
<b>B</b>	<b>CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH 1 LẦN</b>		
46	Tam Thất		
	Năm 1	Đồng/cây	15.500
	Năm 2	Đồng/cây	15.700
	Năm 3	Đồng/cây	15.900
	Năm 4	Đồng/cây	16.200
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg khô	824.300
47	Đảng Sâm		
	Năm 1	Đồng/cây	2.400
	Năm 2	Đồng/cây	2.700
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg khô	200.800
48	Hà Thủ Ô đỏ		
	Năm 1	Đồng/cây	4.200
	Năm 2	Đồng/cây	5.100

	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/Kg khô	45.900
49	Bảy lá một hoa		
	Năm 1	Đồng/cây	31.000
	Năm 2	Đồng/cây	31.800
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg khô	1.527.300
50	Ba Kích		
	Năm 1	Đồng/cây	26.000
	Năm 2	Đồng/cây	43.700
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg khô	275.900
51	Đình lăng		
	Năm 1	Đồng/cây	14.000
	Năm 2	Đồng/cây	15.000
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	9.200
52	Đỗ trọng		
	Năm 1	Đồng/cây	25.500
	Năm 2 đến năm 9	Đồng/cây	29.000
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	177.000
<b>C</b>	<b>CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH NHIỀU LẦN</b>		
<b>I</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
53	Bưởi		
	Năm 1	Đồng/cây	105.300
	Năm 2	Đồng/cây	146.200
	Năm 3	Đồng/cây	191.900
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	2.600
54	Chanh, cam, quýt		
	Năm 1	Đồng/cây	137.300
	Năm 2	Đồng/cây	201.900
	Năm 3	Đồng/cây	268.700
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	8.800
55	Xoài		
	Năm 1	Đồng/cây	177.500
	Năm 2	Đồng/cây	255.100
	Năm 3	Đồng/cây	342.000
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	5.800
56	Nhãn, Vải		
	Năm 1	Đồng/cây	94.200
	Năm 2	Đồng/cây	130.000

13



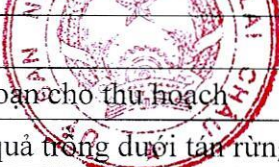
	Năm 3	Đồng/cây	173.900
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	3.700
57	Na và cây tương tự		
	Năm 1	Đồng/cây	79.300
	Năm 2	Đồng/cây	110.700
	Năm 3	Đồng/cây	143.700
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	8.800
58	Bơ và cây tương tự		
	Năm 1	Đồng/cây	204.300
	Năm 2	Đồng/cây	324.700
	Năm 3	Đồng/cây	493.400
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	2.100
59	Lê, mắc cở, Trứng gà, Dơi, Cóc		
	Năm 1	Đồng/cây	140.700
	Năm 2	Đồng/cây	179.600
	Năm 3	Đồng/cây	221.000
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	7.500
60	Táo, Đào, Mận, Mơ và cây tương tự		
	Năm 1	Đồng/cây	135.200
	Năm 2	Đồng/cây	184.100
	Năm 3	Đồng/cây	235.100
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	7.200
61	Hồng các loại		
	Năm 1	Đồng/cây	90.600
	Năm 2	Đồng/cây	122.700
	Năm 3	Đồng/cây	157.500
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	6.800
62	Mít, Sầu và cây tương tự		
	Năm 1	Đồng/cây	241.700
	Năm 2	Đồng/cây	335.900
	Năm 3	Đồng/cây	451.700
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	2.600
63	Nho và cây tương tự		
	Năm 1	Đồng/cây	229.800
	Năm 2	Đồng/cây	331.000
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	24.500
64	Thanh long		





	Năm 1	Đồng/cây	52.700
	Năm 2	Đồng/cây	59.200
	Năm 3	Đồng/cây	68.600
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	6.800
65	Ổi và cây tương tự		
	Năm 1	Đồng/cây	47.400
	Năm 2	Đồng/cây	64.500
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	3.900
66	Dừa		
	Năm 1	Đồng/cây	239.900
	Năm 2	Đồng/cây	400.700
	Năm 3	Đồng/cây	583.400
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	2.900
67	Thị, Khế, Trám, Chay, Dâu da, Me, Quất hồng bì		
	Năm 1	Đồng/cây	46.800
	Năm 2	Đồng/cây	80.500
	Năm 3	Đồng/cây	111.400
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	6.100
<b>II</b>	<b>Cây Công nghiệp</b>		
68	Chè		
+	Chè Kim tuyên, PH8		
	Năm 1	Đồng/cây	5.100
	Năm 2	Đồng/cây	6.400
	Năm 3	Đồng/cây	8.000
+	Chè Shan		
	Năm 1	Đồng/cây	6.400
	Năm 2	Đồng/cây	12.700
	Năm 3	Đồng/cây	14.800
+	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	1.700
69	Cà Phê		
	Năm 1	Đồng/cây	18.000
	Năm 2	Đồng/cây	21.800
	Năm 3	Đồng/cây	30.700
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	14.300
<b>III</b>	<b>Cây Dược liệu</b>		
70	Sa Nhân Tím		
	Năm 1	Đồng/khóm	19.600

13




	Năm 2	Đồng/khóm	30.800
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	83.500
71	Thảo quả trồng dưới tán rừng		
	Năm 1	Đồng/khóm	32.100
	Năm 2	Đồng/khóm	38.500
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg khô	85.300
<b>IV</b>	<b>Cây lâu năm khác</b>		
72	Mãng Tây		
	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	7.800
	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg	34.100
73	Trầu không		
	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	77.300
	Từ 1 năm trở lên	Đồng/cây	153.000
74	Chùm ngây		
	Năm 1	Đồng/cây	9.300
	Năm 2	Đồng/cây	14.100
	Năm 3 trở đi	Đồng/cây	18.900
75	Tre và cây tương tự		
	Năm 1	Đồng/cây	36.600
	Năm 2	Đồng/cây	48.900
	Năm 3 trở đi	Đồng/cây	61.100
76	Cau vua, Cau cảnh	Đồng/cây	90.200
77	Mật gấu (mật nhân)	Đồng/cây	52.500
78	Mây	Đồng/cây	16.300
79	Hàng rào cây sống	Đồng/ m	7.200




**Phụ lục II**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÓM CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**  
(Kèm theo Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>A</b>	<b>CÂY RỪNG TRỒNG</b>		
<b>I</b>	<b>Cây giống</b>		
	<i>Cây đang trong giai đoạn vườn ươm, trồng trong bầu, chưa đủ tiêu chuẩn xuất vườn nhưng có thể di chuyển được đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển thực tế và thiệt hại thực tế do phải di chuyển.</i>		
<b>II</b>	<b>Cây trong giai đoạn kiến thiết cơ bản</b>		
<b>1</b>	<b>Bách xanh</b>		
	Năm 1	đồng/cây	207.000
	Năm 2	đồng/cây	242.000
	Năm 3	đồng/cây	277.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	337.000
<b>2</b>	<b>Gù Hương</b>		
	Năm 1	đồng/cây	103.000
	Năm 2	đồng/cây	131.000
	Năm 3	đồng/cây	159.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	204.000
<b>3</b>	<b>Lát hoa</b>		
	Năm 1	đồng/cây	60.000
	Năm 2	đồng/cây	81.000
	Năm 3	đồng/cây	101.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	128.000
<b>4</b>	<b>Lim xanh, Sưa</b>		
	Năm 1	đồng/cây	50.000
	Năm 2	đồng/cây	66.000
	Năm 3	đồng/cây	81.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	97.000
<b>5</b>	<b>Thông ba lá, Thông nhựa, Thông đuôi ngựa</b>		
	Năm 1	đồng/cây	34.000
	Năm 2	đồng/cây	48.000
	Năm 3	đồng/cây	62.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	75.000

12



TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>6</b>	<b>Giới xanh</b>		
	Năm 1	đồng/cây	62.000
	Năm 2	đồng/cây	83.000
	Năm 3	đồng/cây	103.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	130.000
<b>7</b>	<b>Tếch</b>		
	Năm 1	đồng/cây	44.000
	Năm 2	đồng/cây	59.000
	Năm 3	đồng/cây	74.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	91.000
<b>8</b>	<b>Xoan đào</b>		
	Năm 1	đồng/cây	46.000
	Năm 2	đồng/cây	65.000
	Năm 3	đồng/cây	84.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	109.000
<b>9</b>	<b>Hông, các loài Bạch đàn, các loài Keo</b>		
	Năm 1	đồng/cây	39.000
	Năm 2	đồng/cây	54.000
	Năm 3	đồng/cây	69.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	86.000
<b>10</b>	<b>Mỡ</b>		
	Năm 1	đồng/cây	33.000
	Năm 2	đồng/cây	46.000
	Năm 3	đồng/cây	58.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	69.000
<b>11</b>	<b>Re gừng, Vối thuốc</b>		
	Năm 1	đồng/cây	40.000
	Năm 2	đồng/cây	56.000
	Năm 3	đồng/cây	71.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	87.000
<b>12</b>	<b>Sa mộc</b>		
	Năm 1	đồng/cây	37.000
	Năm 2	đồng/cây	50.000
	Năm 3	đồng/cây	64.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	78.000




TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>13</b>	<b>Sấu</b>		
	Năm 1	đồng/cây	55.000
	Năm 2	đồng/cây	72.000
	Năm 3	đồng/cây	89.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	109.000
<b>14</b>	<b>Tổng quá sử</b>		
	Năm 1	đồng/cây	44.000
	Năm 2	đồng/cây	59.000
	Năm 3	đồng/cây	74.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	91.000
<b>15</b>	<b>Trám đen</b>		
	Năm 1	đồng/cây	47.000
	Năm 2	đồng/cây	67.000
	Năm 3	đồng/cây	87.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	114.000
<b>16</b>	<b>Trám trắng</b>		
	Năm 1	đồng/cây	37.000
	Năm 2	đồng/cây	52.000
	Năm 3	đồng/cây	67.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	83.000
<b>17</b>	<b>Xoan ta</b>		
	Năm 1	đồng/cây	38.000
	Năm 2	đồng/cây	53.000
	Năm 3	đồng/cây	68.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	84.000
<b>18</b>	<b>Bò đê</b>		
	Năm 1	đồng/cây	30.000
	Năm 2	đồng/cây	43.000
	Năm 3	đồng/cây	56.000
	Từ năm thứ 4 trở lên	đồng/cây	66.000
<b>III</b>	<b>Cây đạt tiêu chuẩn kích thước gỗ</b>		
	<i>Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo giá trị cây gỗ đứng thực tế, trường hợp cây đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản đã đạt tiêu chuẩn kích thước gỗ nhưng giá trị cây gỗ đứng thấp hơn giá trị đầu tư thì giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo giá trị đầu tư.</i>		

12



TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
	<p>- <b>Điều chuẩn kỹ thuật gỗ:</b> Cây có đường kính từ 6cm trở lên, tương đương chu vi (vanh) từ 19cm trở lên tại vị trí từ mặt đất đến vị trí 1,3m của thân cây</p> <p>- <b>Giá trị gỗ cây đứng (đồng) = Khối lượng gỗ cây đứng (m<sup>3</sup>) x Giá gỗ (đồng/m<sup>3</sup>).</b></p> <p>- <b>Khối lượng gỗ cây đứng = Chu vi (m) x Chu vi (m) x Chiều cao vút ngọn (m) x 0,0398.</b></p> <p>- <b>Chu vi:</b> Đo thực tế tại vị trí từ mặt đất đến vị trí 1,3m của thân cây;</p> <p>- <b>Chiều cao vút ngọn:</b> Đo thực tế chiều dài toàn cây từ gốc đến ngọn.</p> <p>- <b>Giá gỗ (đồng/m<sup>3</sup>):</b> Theo thông báo của cơ quan tài chính địa phương; trường hợp không có thông báo giá thì theo giá thị trường của địa phương tại nơi thực hiện công tác bồi thường.</p>		
<b>B</b>	<b>CÂY RỪNG TỰ NHIÊN</b>		
	<p>Giá trị bồi thường thiệt hại của tổng số cây rừng tự nhiên (đồng) = Giá trị bình quân của khung giá rừng tối thiểu và khung giá rừng tối đa của 01 ha rừng có loại rừng, trạng thái rừng tương ứng tại địa phương nơi thực hiện công tác bồi thường (đồng/ha) x diện tích có cây rừng tự nhiên phải bồi thường (ha).</p> <p>- <b>Khung giá rừng tối thiểu và khung giá rừng tối đa:</b> Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).</p> <p>- <b>Loại rừng, trạng thái rừng:</b> Theo kết quả công bố diễn biến rừng cấp huyện năm gần nhất nơi thực hiện công tác bồi thường.</p> <p>- <b>Diện tích có cây rừng tự nhiên phải bồi thường:</b> Đo thực tế.</p>		
<b>C</b>	<b>CÂY KHÁC</b>		
<b>1</b>	<b>Mắc ca</b>		
	Năm 1	đồng/cây	331.000
	Năm 2	đồng/cây	432.000
	Năm 3	đồng/cây	560.000
	Giai đoạn cho thu hoạch	đồng/kg quả tươi	6.400
<b>2</b>	<b>Sơn tra</b>		

17



TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
	Năm 1	đồng/cây	36.000
	Năm 2	đồng/cây	51.000
	Năm 3	đồng/cây	66.000
	Năm 4	đồng/cây	67.000
	Giai đoạn cho thu hoạch	đồng/kg quả tươi	1.300
<b>3</b>	<b>Cao su</b>		
	Năm 1	đồng/cây	186.000
	Năm 2	đồng/cây	229.000
	Năm 3	đồng/cây	263.000
	Năm 4	đồng/cây	315.000
	Năm 5	đồng/cây	368.000
	Năm 6	đồng/cây	392.000
	Năm 7	đồng/cây	417.000
	Năm 8	đồng/cây	442.000
	Giai đoạn cho thu hoạch	đồng/kg mủ khô	5.100
<b>4</b>	<b>Trầu</b>		
	Năm 1	đồng/cây	44.000
	Năm 2	đồng/cây	64.000
	Năm 3	đồng/cây	84.000
	Giai đoạn cho thu hoạch	đồng/kg quả tươi	1.700
<b>5</b>	<b>Quế</b>		
	Năm 1	đồng/cây	24.000
	Năm 2	đồng/cây	33.000
	Năm 3	đồng/cây	42.000
	Năm 4	đồng/cây	45.000
	Năm 5	đồng/cây	92.000
	Năm 6	đồng/cây	138.000
	Năm 7	đồng/cây	204.000
	Năm 8	đồng/cây	271.000
	Năm 9	đồng/cây	332.000
	Năm 10	đồng/cây	390.000
	Trên 10 năm	đồng/cây	464.000

12



**Phụ lục III**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**  
(Kèm theo Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá
<b>I</b>	<b>NUÔI THƯƠNG PHẨM</b>		
1	Nuôi thâm canh cá rô phi/điều hồng trong ao /hồ trọng lượng đến 0,4 kg	Đồng/kg	50.000
2	Nuôi cá Lăng, Chiên trong ao /hồ trọng lượng đến 0,9 kg	Đồng/kg	296.000
3	Nuôi cá Tầm trong ao/bể trọng lượng đến 1,4 kg	Đồng/kg	161.000
4	Nuôi cá Hồi trong ao/bể trọng lượng đến 1,1 kg	Đồng/kg	180.000
5	Nuôi Tôm càng xanh trong ao/hồ trọng lượng đến 0,02 kg	Đồng/kg	250.000
6	Nuôi Ba ba trong ao/bể trọng lượng đến 1,1 kg	Đồng/kg	300.000
7	Nuôi lươn, chạch trong ao/bể trọng lượng đến 0,05 kg	Đồng/kg	256.000
8	Nuôi ếch trong lồng trên ao/bể trọng lượng đến 0,1 kg	Đồng/kg	152.000
9	Nuôi thủy sản hỗn hợp và các loài thủy sản khác trong ao/bể trọng lượng đến 0,8 kg	Đồng/kg	60.000
<b>II</b>	<b>GIỐNG THỦY SẢN</b>		
1	Ương giống thủy sản các loài thủy sản trong ao/bể trọng lượng trung bình 0,01 kg/con	Đồng/kg	194.000

*(Handwritten signature)*



## Phụ lục IV

### ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI

(Kèm theo Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá (đồng/kg; đồng/con)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Lợn</b>			
<b>1.1</b>	<b>Lợn con giống</b>			
-	Lợn con đến 10 Kg	Kg	150.000	Bao gồm toàn bộ chi phí nuôi lợn nái giai đoạn chữa và nuôi lợn con
<b>1.2</b>	<b>Lợn thịt</b>			
-	Trọng lượng từ trên 10 Kg đến 30 kg/con	Kg	78.000	
-	Trọng lượng từ trên 30 kg đến 70 kg/con	Kg	60.000	
-	Trọng lượng từ trên 70 Kg đến 115kg/con	Kg	58.000	
<b>1.3</b>	<b>Lợn nái đang sinh sản</b>			
-	Lợn nái đang sinh sản	Con	1.500.000 + (P-10) x 58.000	- 1.500.000 đồng/con giống ban đầu 10kg. - P: là trọng lượng lợn thực tế - 58.000 đồng/kg (giá thành sản xuất 1kg lợn thịt hơi).
<b>1.4</b>	<b>Lợn đực đang khai thác</b>			
-	Lợn đực phối giống trực tiếp	Con	1.500.000 + (P-10) x 58.000 + 3.000.000	- 1.500.000 đồng/con giống ban đầu 10 kg. - P: là trọng lượng lợn thực tế - 58.000 đồng/kg (giá thành sản xuất 1kg lợn thịt hơi).
-	Lợn đực khai thác tinh nhân tạo	Con	1.500.000 + (P-10) x 58.000 + 3.000.000	- 1.500.000 đồng/con giống ban đầu 10 kg. - P: là trọng lượng lợn thực tế - 58.000 đồng/kg (giá thành sản xuất 1kg lợn thịt hơi). - 3.000.000 đồng/con là chi phí huấn luyện lợn đực khai thác tinh nhân tạo
<b>2</b>	<b>Gà</b>			
<b>2.1</b>	<b>Gà giống 1 ngày tuổi</b>	Con	15.000	Giá gà giống bán tại thị trường Lai Châu hiện nay
<b>2.2</b>	<b>Gà thịt</b>			
-	Trọng lượng đến 0,5 kg	Kg	89.000	
-	Trọng lượng đến 1,0 kg	Kg	70.000	
	Trọng lượng từ trên 1,0 kg trở lên	Kg	64.000	

13



2.3	Gà đẻ đang khai thác	Con	$15.000 + P \times 64.000$	<ul style="list-style-type: none"><li>- 12.000 đồng/con giống ban đầu 1 ngày tuổi.</li><li>- P: là trọng lượng gà thực tế</li><li>- 64.000 đồng/kg (giá thành sản xuất 1 Kg gà thịt hơi).</li></ul>
3	<b>Ngan, vịt</b>			
3.1	Ngan, vịt giống 1 ngày tuổi	Con	23.000	Giá thị trường hiện nay
3.2	Ngan, vịt thịt			
-	Trọng lượng đến 1,0 kg	Kg	60.000	
-	Trọng lượng trên 1,0 kg	Kg	55.000	
3.3	Ngan, vịt đẻ đang khai thác		$23.000 + P \times 55.000$	<ul style="list-style-type: none"><li>- 23.000 đồng/con giống ban đầu 01 ngày tuổi.</li><li>- P: là trọng lượng vịt, ngan thực tế.</li><li>- 55.000 đồng/kg (giá thành sản xuất 1 Kg ngan, vịt thịt hơi).</li></ul>
4	<b>Dê</b>			
4.1	Trọng lượng đến 15 kg	Kg	160.000	
4.2	Trọng lượng từ trên 15 trở lên	Kg	144.000	
5	<b>Thỏ</b>			
5.1	Trọng lượng đến 1,0 kg	Kg	120.000	
5.2	Trọng lượng từ trên 1,0 trở lên	kg	105.000	
6	<b>Đại gia súc</b>			
6.1	Trâu	Kg	70.000	Chỉ thực hiện bồi thường khi tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất nhưng khu vực thu hồi đang xảy ra dịch bệnh trên vật nuôi, nếu di chuyển thì sẽ làm lây lan dịch bệnh. (Có Quyết định công bố dịch của cấp có thẩm quyền hoặc được cơ quan chuyên môn địa phương xác nhận)
6.2	Bò	Kg	80.000	
6.3	Ngựa	Kg	160.000	
7	<b>Các vật nuôi khác</b>			Vật nuôi khác không thể di chuyển mà chưa được quy định đơn giá bồi thường tại Phụ lục này thì Tổ chức nhiệm vụ bồi thường xác định mức bồi thường thiệt hại thực tế trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định mức bồi thường, hỗ trợ cụ thể.

103



**Phụ lục V**

**MỨC HỖ TRỢ THIẾT HẠI DI DỜI VẬT NUÔI**

(Kèm theo Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024

của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

<b>TT</b>	<b>Loại vật nuôi</b>	<b>Mức hỗ trợ thiệt hại do di chuyển</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	Thiệt hại do di chuyển	Tỷ lệ thiệt hại được xác định trên cơ sở giá trị hơi các loại vật nuôi thương phẩm	(Do chết, gãy xương, xây sát, thui chột, hao hụt trọng lượng, sức khỏe)
1	Gia cầm	Tối đa 10% giá trị vật nuôi	
2	Gia súc	Tối đa 07% giá trị vật nuôi	
3	Vật nuôi khác	Tối đa 03% giá trị vật nuôi	
<b>II</b>	<b>Chi phí khác</b>	Tối đa 1.000.000đ/tấn trọng lượng	Nhân công bốc xếp, vật tư, dụng cụ phục vụ vận chuyển



**Phụ lục VI**  
**CHU KỲ THU HOẠCH MỘT SỐ CÂY LÂU NĂM TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Loại cây trồng	Chu kỳ thu hoạch (được xác định là thời gian sản xuất cho hiệu quả kinh tế)	Ghi chú
<b>I CÂY ĂN QUẢ, RAU</b>			
1	Cây Đào, Mận, mơ	17	
2	Lê, mắc cở	17	
3	Cây Bưởi	20	
4	Chanh, cam, quýt	10	
5	Cây Hồng các loại	20	
6	Cây Thanh long	5	
7	Cây nhãn, vải	25	
8	Cây xoài	15	
9	Cây ổi	7	
10	Cây Mít	20	
11	Cây na	10	
12	Cây Nho	10	
13	Cây bơ	27	
14	Mãng tây	8	
<b>II CÂY CÔNG NGHIỆP</b>			
15	Cây chè	30	
16	Cây Cà phê	20	
17	Cây Mắc ca	30	
18	Sơn Tra	20	
<b>III CÂY DƯỢC LIỆU</b>			
19	Cây Sa Nhân Tím	7	
20	Cây Thảo quả	10	

*Handwritten signature*